

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN TAM BÌNH  
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 56/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 01-7-2020

V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Bà Nguyễn Thị Tuyết Sương

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Nguyễn Thị Kim Thanh

Ông Nguyễn Văn Mua

***Thư ký phiên toà:*** Bà Võ Thị Bích Trăm - Thư ký Toà án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:*** không tham gia phiên toà.

Ngày 12 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 179/2020/TLST-HNGĐ ngày 27 tháng 4 năm 2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 52/2020/QĐXXST-HNGĐ, ngày 29 tháng 5 năm 2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 32/2020/QĐST – HNGĐ, ngày 27 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Trương Thị Th, sinh năm 1982 – có mặt

Nơi ĐKKHKT: Ấp A, xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Chỗ ở hiện nay: Ấp D, xã Đ, huyện E, Tỉnh Vĩnh Long

- *Bị đơn:* Anh Đỗ Phước T, sinh năm 1983 – vắng mặt

Nơi ĐKKHKT: Ấp F, xã G, huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

- Trong đơn khởi kiện ngày 23 tháng 3 năm 2020 và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Trương Thị Th trình bày như sau:

Về hôn nhân: Chị Th và anh T tổ chức lễ cưới vào ngày mùng 9 tháng 10 năm 2004 âm lịch, hôn nhân do quen biết trước, tự nguyện kết hôn được cha mẹ hai bên đồng ý, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long. Thời gian hạnh phúc của vợ chồng được 8 năm, thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn.

Nguyên nhân mất hạnh phúc theo lời trình bày của chị Th là do anh T ham chơi không lo làm ăn, không biết chia sẻ, quan tâm đến vợ con, những lần nhậu về là kìm chuyện cự cãi với chị Th để bỏ nhà đi. Hơn nữa, còn có thời gian anh T bỏ nhà đi thuê nhà trọ để sống với người phụ nữ khác bên ngoài, do không thể chịu đựng được nên chị Th quyết định dẫn con về nhà mẹ ruột ở huyện E, tỉnh Vĩnh Long sống cho đến nay. Trong thời gian đó anh T có đến rước chị Th về nhưng do hết tình cảm với anh T nên chị Th không đồng ý về mà cương quyết ly hôn. Từ đó vợ chồng ly thân sau cùng vào ngày 17/8/2019 cho đến nay.

Về con chung: Chị Th và anh T trình bày vợ chồng có 02 con chung là cháu Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009. Hiện nay cháu T1 và cháu T2 đang sống với chị Th.

Về tài sản chung: Chị Th trình bày không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay chị Th vẫn giữ yêu cầu ly với anh T; Về con chung: Chị Th yêu cầu được nuôi 02 cháu Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì khác.

- Tại bản khai ý kiến ngày 29 tháng 5 năm 2020 bị đơn là anh Đỗ Phước T trình bày:

Về hôn nhân: Anh T thống nhất theo lời trình bày của chị Th; Về con chung: Anh T thống nhất với chị Th vợ chồng có 02 người con chung tên Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009; Về tài sản chung: Anh T thống nhất với chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Anh T thống nhất với chị Th không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nguyên nhân mâu thuẫn theo anh T trình bày thì anh T thừa nhận bản thân có nhậu nhẹt, chơi bời bên ngoài nên chị Th giận bỏ về nhà cha mẹ ruột sống. Trong thời gian vợ chồng ly thân anh T có cố gắng vun đắp tình cảm và nhiều lần đến xin lỗi nhưng chị Th không tha thứ nhưng anh T vẫn còn thương vợ con mong muốn vợ chồng về đoàn tụ để cùng nuôi dạy con cái.

Bị đơn anh T không đồng ý ly hôn với chị Th yêu cầu được đoàn tụ vì còn thương vợ con. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận cho chị Th ly hôn thì anh T yêu cầu được nuôi hai con chung tên Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009, yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000<sup>d</sup>/tháng/01 cháu; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

Tại phiên tòa hôm nay bị đơn vắng mặt, nguyên đơn không có yêu cầu gì thêm và không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì khác.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra công khai tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét bị đơn anh Đỗ Phước T đã được Tòa án tổng đặt thông báo việc thụ lý vụ án, thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Thông báo về ngày xét xử vụ án cho anh T đúng theo quy định pháp luật nhưng anh T không đến và vắng mặt nhiều lần không lý do nên Tòa án vẫn tiến hành xét xử vắng mặt theo quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung vụ án: Tại phiên tòa chị Th giữ yêu cầu ly với anh Đỗ Phước T; Về con chung: Chị Th yêu cầu được nuôi 02 cháu Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009, không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh T vắng mặt có văn bản ý kiến về hôn nhân không đồng ý ly hôn với chị Th yêu cầu được đoàn tụ vì còn thương vợ con. Nếu trường hợp Tòa án chấp nhận cho chị Th ly hôn thì anh T yêu cầu được nuôi hai con chung tên Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009, yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000<sup>d</sup>/tháng/01 cháu; Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết

[2.1] Xét về hôn nhân: Chị Th và anh T vợ chồng tiến tới hôn nhân có tổ chức lễ cưới hỏi đàng hoàng và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện C, tỉnh Vĩnh Long đúng theo quy định pháp luật nên đây là hôn nhân hợp pháp. Vì vậy, việc chị Th yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh T là có cơ sở xem xét.

Xét về nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng theo chị Th là do anh T có quan hệ với người phụ nữ khác bên ngoài làm ảnh hưởng đến hạnh phúc gia đình, mặc khác anh T không lo làm ăn, không biết quan tâm chăm sóc vợ con. Hơn nữa, chị Th xác định hiện tại đã không còn tình cảm vợ chồng với anh T nên cương quyết ly hôn.

Tại biên bản hòa giải của Tòa án vào ngày 29/5/2020 anh T cũng thừa nhận là anh T có ăn chơi, không lo làm ăn nhưng hiện tại anh T đã biết lỗi làm và đã quay về cố gắng bù đắp tình cảm với chị Th mong muốn chị Th tha thứ về vợ chồng cùng nuôi dạy con cái nhưng chị Th vẫn không đồng ý về đoàn tụ.

Từ những lời trình bày của chị Th và anh T cho thấy rằng nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng là do thiếu chung thủy, thiếu sự quan tâm, thông cảm

và chia sẻ với nhau. Hơn nữa, anh T thừa nhận bản thân mình ham chơi không lo xây dựng hạnh phúc gia đình nên làm tình cảm vợ chồng rạn nứt chị Th bỏ nhà đi cho đến nay. Mặc khác, cuộc sống hôn nhân của vợ chồng anh chị không hạnh phúc, cả hai đã không cố gắng thay đổi để giữ hạnh phúc gia đình. Tòa án đã mời hòa giải nhằm giúp hai bên đoàn tụ và cho hai bên có thời gian để hàn gắn tình cảm, nhưng anh chị vẫn không trở về được. Từ đó cho thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị Th và anh T đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Th với anh T theo quy định tại Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 là có căn cứ;

[2.2] Xét về con chung: Tại phiên tòa hôm nay chị Th giữ yêu cầu nuôi 02 cháu Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009, chị Th không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, là có cơ sở để xem xét. Bởi lẽ: Trong quá trình chị Th và anh T ly thân với nhau thì các con là cháu T1 và cháu T2 đều do chị Th là người trực tiếp nuôi dưỡng, lo cho các cháu từ việc học hành, ăn uống của các cháu. Nhưng theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Trong vụ án này cháu T1 và cháu T2 đã trên 07 tuổi nên xét thấy cần phải xem xét nguyện vọng của cháu là được thể hiện tại bản khai ý kiến cùng ngày 24/3/2020 của cháu T1 và cháu T2 cùng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là chị Th sau khi cha mẹ ly hôn với nhau. Hơn nữa, hiện nay các cháu T1 và cháu T2 đang trong giai đoạn phát triển về tâm sinh lý và thể chất và điều quan trọng hơn hiện nay các cháu đang sống với chị Th, đã ổn định và quen với sự chăm sóc của chị Th. Từ những cơ sở đó để đảm bảo cho sự phát triển về mọi mặt thể chất, tinh thần của các cháu tránh làm xáo trộn về tâm sinh lý của các cháu khi thay đổi chỗ ở, trường học và môi trường sống. Hội đồng xét xử xét chấp nhận yêu cầu nuôi con của chị Th.

Giao cháu Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009 cho chị Th tiếp tục chăm sóc nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng cho con: Chị Th không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

[2.3] Tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt, nhưng tại biên bản hòa giải của Tòa án vào ngày 29/5/2020 anh T trình bày ý kiến của anh T là trường hợp anh T và chị Th ly hôn với nhau thì anh T yêu cầu được nuôi hai con chung tên Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009, anh T yêu cầu chị Th cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000<sup>d</sup>/tháng/01 cháu. Xét yêu cầu của anh T là chưa có căn cứ để xem xét. Vì tại bản khai ý kiến cùng ngày 24/3/2020 của cháu T1 và cháu T2 cùng có nguyện vọng được tiếp tục sống với mẹ là chị Th sau khi cha mẹ ly hôn với nhau. Mà theo khoản 2 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 có quy định “con từ 07 tuổi trở lên thì phải xem xét nguyện vọng của con”. Mặc khác, tại phiên tòa hôm nay anh T vắng mặt không có lý do, thì xem như anh T đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của anh T mà pháp luật bảo

vệ. Do vậy từ những nhận định trên Hội đồng xét xử không chấp nhận việc yêu cầu nuôi con của anh T là đúng theo quy định của pháp luật.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

[2.3] Xét về tài sản chung: Chị Th và anh T thống nhất không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[2.4] Xét về nợ chung: Chị Th và anh T thống nhất không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Th phải nộp số tiền 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn, được khấu trừ vào số tiền 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010087, ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Căn cứ vào các Điều 51, Điều 53, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

#### **Tuyên xử:**

- 1/- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là chị Trương Thị Th;
- Về hôn nhân: Cho chị Trương Thị Th được ly hôn với anh Đỗ Phước T;
- Về con chung: Giao hai cháu Đỗ Phước T1, sinh ngày 07/11/2005 và Đỗ Hồng T2, sinh ngày 30/6/2009 cho chị Th tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Về cấp dưỡng cho con: Chị Th không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xem xét giải quyết.

Anh T không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

- Về tài sản chung: Chị Trương Thị Th và anh Đỗ Phước T thống nhất không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

- Về nợ chung: Chị Trương Thị Th và anh Đỗ Phước T thống nhất không yêu cầu, nên Tòa án không đặt ra để giải quyết.

2/- Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Trương Thị Th phải nộp số tiền 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) tiền án phí về việc ly hôn, được khấu trừ vào số

tiền 300.000<sup>d</sup> (Ba trăm ngàn đồng) đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0010087, ngày 27 tháng 4 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Vĩnh Long.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

3/- Về quyền kháng cáo: Án xử công khai có mặt nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Bản án được giao hoặc được niêm yết công khai theo quy định pháp luật.

**Nơi nhận :**

- TAND tỉnh VL: 01
- VKS.ND huyện TB : 02
- THADS huyện TB: 01
- Nơi đăng ký kết hôn
- Đương sự
- Lưu: 03

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

*Đã ký*

**Nguyễn Thị Tuyết Sương**

**Các hội thẩm nhân dân**

**Thẩm phán - chủ tọa phiên toà**

**Nguyễn Thị Kim Thanh**

**Nguyễn Văn Mua**

**Nguyễn Thị Tuyết Sương**